

THÔNG TIN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2026

(Hình thức đào tạo: chính quy, thường xuyên)

(Kèm theo Quyết định số 384/QĐ-ĐHXDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Xây dựng Miền Trung)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo: TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG MIỀN TRUNG

2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh: XDT

3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính, phân hiệu)

- Trụ sở chính tại Đắk Lắk:

Khu A: 24 Nguyễn Du, phường Tuy Hoà, tỉnh Đắk Lắk;

Khu B: 195 đường Hà Huy Tập, phường Bình Kiến, tỉnh Đắk Lắk.

- Phân hiệu Đà Nẵng:

Số 544B Nguyễn Lương Bằng, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng.

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử

Website: <https://muce.edu.vn/>; <https://www.mucedanang.edu.vn>

5. Thông tin liên hệ tuyển sinh

- Trụ sở chính tại Đắk Lắk:

Email: tuyensinh@muce.edu.vn;

Facebook: <https://www.facebook.com/XDT.MUCE>;

Hotline: (0257) 3827618; 0962 244 195;

Nơi nhận hồ sơ: Phòng Quản lý đào tạo, Trường Đại học Xây dựng Miền Trung

Khu B, 195 Hà Huy Tập, phường Bình Kiến, tỉnh Đắk Lắk.

- Phân hiệu Đà Nẵng:

Email: phanhieudanang@muce.edu.vn;

Facebook <https://www.facebook.com/MuceDaNang>;

Hotline: (0236) 3845102; 0935 081 799;

Nơi nhận hồ sơ: Ban Quản lý đào tạo và Khoa học, số 544B Nguyễn Lương Bằng,
phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng.

6. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh, thông tin tuyển sinh

Website: <https://muce.edu.vn/>

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của Nhà trường

Website: <https://muce.edu.vn/>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

Thí sinh đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

Thí sinh đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật;

Đối với thí sinh khuyết tật bị suy giảm khả năng học tập, Nhà trường tạo điều kiện tốt nhất để thí sinh có nguyện vọng được đăng ký dự tuyển và theo học các ngành phù hợp với điều kiện sức khỏe của thí sinh;

Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định của Nhà trường.

2. Mô tả các phương thức tuyển sinh

2.1. Các phương thức tuyển sinh

Thí sinh có thể đăng ký xét tuyển theo các phương thức sau đây:

STT	Phương thức xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức tuyển sinh/ xét tuyển
1	Phương thức 1: (PT1)	100	Xét tuyển từ kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT
2	Phương thức 2: (PT2)	200	Xét tuyển từ kết quả học tập THPT (học bạ)
3	Phương thức 3: (PT3)	301	Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển thẳng theo quy định riêng của Nhà trường và Quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo
4	Phương thức 4: (PT4)	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học quốc gia TP Hồ Chí Minh tổ chức để xét tuyển
5	Phương thức 5: (PT5)	405	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển (dành cho thí sinh chọn tổ hợp V00, V01 để dự tuyển vào ngành Kiến trúc và Kiến trúc nội thất)
6	Phương thức 6: (PT6)	406	Kết hợp kết quả học tập THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển (dành cho thí sinh chọn tổ hợp V00, V01 để dự tuyển vào ngành Kiến trúc và Kiến trúc nội thất)

2.2. Tổ hợp môn xét tuyển

TT	Mã tổ hợp	Các môn thuộc tổ hợp
1	A00	Toán, Vật lí, Hóa học
2	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh
3	C01	Toán, Ngữ văn, Vật lí
4	C02	Toán, Ngữ văn, Hóa học
5	D01	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh
6	D07	Toán, Tiếng Anh, Hóa học
7	X01	Ngữ văn, Toán, GDKTPL
8	X02	Toán, Ngữ văn, Tin học
9	X03	Toán, Ngữ văn, Công nghệ công nghiệp
10	X05	Toán, Vật lí, GDKTPL
11	X06	Toán, Vật lí, Tin học
12	X07	Toán, Vật lí, Công nghệ công nghiệp
13	X26	Toán, Tin học, Tiếng Anh
14	X27	Toán, Công nghệ công nghiệp, Tiếng Anh
15	X56	Toán, Tin học, Công nghệ công nghiệp
16	V00	Toán, Vật lí, Vẽ mỹ thuật
17	V01	Toán, Ngữ văn, Vẽ mỹ thuật

3. Quy tắc quy đổi độ lệch điểm ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

3.1. Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển thẳng

3.1.1. Đối tượng xét tuyển thẳng

1. Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được tuyển thẳng vào các ngành, chương trình do Trường quy định.

2. Thí sinh đạt thành tích cao trong các kỳ thi, cuộc thi, giải đấu cấp quốc gia hoặc quốc tế, do Bộ GDĐT, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức, cử tham gia, được xét tuyển thẳng vào chương trình đào tạo phù hợp với môn thi, nội dung đề tài hoặc nghề dự thi, thi đấu, đạt giải; cụ thể trong các trường hợp sau:

a) Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

b) Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba kỳ thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia và đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của chương trình đào tạo. Thời gian đạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm nếu được xét tuyển thẳng;

c) Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế do Bộ GDĐT cử tham gia; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính đến thời điểm xét tuyển thẳng;

3. Hiệu trưởng căn cứ kết quả học tập cấp THPT của thí sinh và yêu cầu của ngành đào tạo để xem xét, quyết định nhận vào học những trường hợp quy định dưới đây:

a) Thí sinh là người nước ngoài đã đạt chuẩn năng lực ngôn ngữ theo yêu cầu của chương trình đào tạo phù hợp với quy định của Bộ GDĐT;

b) Thí sinh là người Việt Nam học tập cấp THPT, trung học nghề ở nước ngoài hoặc học tập chương trình giáo dục nước ngoài bằng tiếng nước ngoài ở Việt Nam đạt trình độ tương đương với trình độ THPT, trung học nghề của Việt Nam và đạt chuẩn năng lực ngôn ngữ theo yêu cầu của chương trình đào tạo phù hợp với quy định của Bộ GDĐT.

c) Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ;

d) Thí sinh là người khuyết tật nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định; có khả năng theo học một số chương trình đào tạo do cơ sở đào tạo quy định nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường.

3.1.2. Thí sinh thuộc diện xét tuyển thẳng có nghĩa vụ và quyền lợi sau đây:

- **Nghĩa vụ:** Nộp học phí theo quy định hiện hành của Trường.

- **Quyền lợi:**

+ Được học tập theo đúng ngành đăng ký xét tuyển thẳng;

+ Được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định hiện hành của Nhà nước.

3.1.3. Số lượng xét tuyển thẳng: Không hạn chế.

3.2. Xét tuyển từ kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT

3.2.1. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào và điều kiện nhận hồ sơ

a) Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (điểm sàn) đối với trình độ đại học do Trường quy định và công bố sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT (dự kiến tổng điểm 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển phải lớn hơn hoặc bằng 15,0 điểm. Trong đó môn Toán hoặc Ngữ văn với trọng số tính điểm xét của môn Toán hoặc môn Ngữ văn tối thiểu 1/3) và tổng điểm 03 môn thi kỳ thi tốt nghiệp THPT (kỳ thi trung học nghề đối với đối tượng trung học nghề) các năm theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt tối thiểu 15,00 điểm theo thang điểm 30, áp dụng đối với thí sinh thi tốt nghiệp từ năm 2026.

Ngưỡng đầu vào chuyên ngành Đường sắt tốc độ cao và đường sắt đô thị (thuộc ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông) phải đáp ứng quy định của Quy chế tuyển sinh trình độ đại học của Bộ giáo dục và Đào tạo và đáp ứng yêu cầu: Tổng điểm của các môn trong tổ hợp xét tuyển phải lớn hơn hoặc bằng 18,0 điểm và trong tổ hợp xét tuyển có môn Toán.

- b) Điều kiện nhận hồ sơ
 - Thí sinh đã tốt nghiệp THPT;
 - Tổng điểm 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển cộng với điểm ưu tiên phải lớn hơn hoặc bằng điểm sàn;
 - Trường hợp thí sinh sử dụng chứng chỉ ngoại ngữ Tiếng Anh để đăng ký xét tuyển thì kết quả quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ Tiếng Anh được quy đổi thành điểm môn Tiếng Anh để xét tuyển.

*(Xem bảng Quy đổi chứng chỉ Tiếng Anh
thành điểm xét tuyển đầu vào tại Phụ lục - Bảng 2)*

3.2.2. Quy tắc quy đổi độ lệch điểm ngưỡng đầu vào

- a) Thang điểm xét tuyển: Thang điểm 30
- b) Điểm xét tuyển
 Điểm xét tuyển = (Điểm môn 1 + Điểm môn 2 + Điểm môn 3) x K_{qd} (hệ số quy đổi) + Điểm ưu tiên (nếu có) + Điểm cộng (nếu có)
 K_{qd} - hệ số quy đổi theo Phụ lục - Bảng 1
- c) Điểm ưu tiên
 Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:
 $Điểm\ ưu\ tiên = [(30 - Tổng\ điểm\ đạt\ được) / 7,50] \times Mức\ điểm\ ưu\ tiên\ quy\ định$
- d) Xét tuyển từ thí sinh có tổng điểm cao nhất xuống các thí sinh có tổng điểm thấp hơn cho đến khi đủ chỉ tiêu đã xác định
- e) Trường hợp có nhiều thí sinh bằng điểm nhau thì ưu tiên xét thí sinh có điểm môn Toán cao nhất, sau đó lần lượt ưu tiên đến các môn tiếp theo theo thứ tự sắp xếp trong từng tổ hợp.

3.3. Xét tuyển từ kết quả học tập THPT (học bạ)

3.3.1. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào và điều kiện nhận hồ sơ

- a) Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào
 Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với trình độ đại học: tổng điểm 3 môn học thuộc tổ hợp xét tuyển phải $\geq 18,0$ điểm (trong đó môn Toán hoặc Ngữ văn với trọng số tính điểm xét của môn Toán hoặc môn Ngữ văn tối thiểu 1/3) và tổng điểm 03 môn thi kỳ thi tốt nghiệp THPT (kỳ thi trung học nghề đối với đối tượng trung học nghề) các năm theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt tối thiểu 15,00 điểm theo thang điểm 30, áp dụng đối với thí sinh thi tốt nghiệp từ năm 2026.

Ngưỡng đầu vào chuyên ngành Đường sắt tốc độ cao và đường sắt đô thị (thuộc ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông) phải đáp ứng quy định của Quy chế tuyển

sinh trình độ đại học của Bộ giáo dục và Đào tạo và đáp ứng yêu cầu: tổng điểm 3 môn học thuộc tổ hợp xét tuyển phải $\geq 21,6$ điểm (trong đó môn Toán với trọng số tính điểm xét của môn Toán tối thiểu 1/3) và tổng điểm 03 môn thi kỳ thi tốt nghiệp THPT (kỳ thi trung học nghề đối với đối tượng trung học nghề) các năm (hoặc điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt tối thiểu 18,00 điểm theo thang điểm 30, áp dụng đối với thí sinh thi tốt nghiệp từ năm 2026.

b) Điều kiện nhận hồ sơ

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT;
- Phương án xét tuyển;

+ Tổng điểm 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển (sử dụng điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12) phải lớn hơn hoặc bằng 18,0 điểm. Trong đó môn Toán hoặc Ngữ văn với trọng số tính điểm xét của môn Toán hoặc môn Ngữ văn tối thiểu 1/3.

+ Đối với chuyên ngành Đường sắt tốc độ cao và đường sắt đô thị (thuộc ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông): tổng điểm 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển (sử dụng điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12) phải lớn hơn hoặc bằng 21,6 điểm. Trong đó môn Toán với trọng số tính điểm xét của môn Toán tối thiểu 1/3.

+ Đối với thí sinh đã tốt nghiệp trình độ trung cấp: Tổng điểm 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển (trong học bạ hoặc bảng điểm tổng kết phần văn hóa THPT) phải lớn hơn hoặc bằng 18,0 điểm. Trong đó môn Toán hoặc Ngữ văn với trọng số tính điểm xét của môn Toán hoặc môn Ngữ văn tối thiểu 1/3.

- Trường hợp thí sinh sử dụng chứng chỉ ngoại ngữ Tiếng Anh để đăng ký xét tuyển thì kết quả quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ Tiếng Anh được quy đổi thành điểm môn Tiếng Anh để xét tuyển.

*(Xem bảng Quy đổi chứng chỉ Tiếng Anh
thành điểm xét tuyển đầu vào tại Phụ lục - Bảng 2)*

3.3.2. Quy tắc quy đổi độ lệch điểm ngưỡng đầu vào

a) Thang điểm xét tuyển: Thang điểm 30

b) Điểm xét tuyển

Điểm xét tuyển = (TBC môn 1 + TBC môn 2 + TBC môn 3) x K_{qd} (hệ số quy đổi) + Điểm ưu tiên (nếu có) + Điểm cộng (nếu có)

K_{qd} - hệ số quy đổi theo Phụ lục - Bảng 1

c) Điểm ưu tiên

Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

Điểm ưu tiên = $[(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,50] \times \text{Mức điểm ưu tiên quy định}$

d) Xét tuyển từ thí sinh có tổng điểm cao nhất xuống các thí sinh có tổng điểm thấp

hơn cho đến khi đủ chỉ tiêu đã xác định

e) Trường hợp có nhiều thí sinh bằng điểm nhau thì ưu tiên xét thí sinh có điểm môn Toán cao nhất, sau đó lần lượt ưu tiên đến các môn tiếp theo theo thứ tự sắp xếp trong từng tổ hợp.

3.4. Xét tuyển từ điểm thi đánh giá năng lực Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh

3.4.1. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào và điều kiện nhận hồ sơ

a) Thí sinh phải dự thi và có kết quả thi kỳ kiểm tra năng lực do ĐHQG thành phố Hồ Chí Minh tổ chức năm 2026 (không sử dụng kết quả các năm trước);

b) Điểm thi Đánh giá năng lực ĐHQG TP. Hồ Chí Minh phải lớn hơn hoặc bằng 600 và tổng điểm 03 môn thi kỳ thi tốt nghiệp THPT (kỳ thi trung học nghề đối với đối tượng trung học nghề) các năm theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt tối thiểu 15,00 điểm theo thang điểm 30, áp dụng đối với thí sinh thi tốt nghiệp từ năm 2026.

Ngưỡng đầu vào chuyên ngành Đường sắt tốc độ cao và đường sắt đô thị (thuộc ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông) phải đáp ứng quy định của Quy chế tuyển sinh trình độ đại học của Bộ giáo dục và Đào tạo và đáp ứng yêu cầu: Điểm thi Đánh giá năng lực ĐHQG TP. Hồ Chí Minh phải lớn hơn hoặc bằng 720 và tổng điểm 03 môn thi kỳ thi tốt nghiệp THPT (kỳ thi trung học nghề đối với đối tượng trung học nghề) các năm (điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt tối thiểu 18,00 điểm theo thang điểm 30, áp dụng đối với thí sinh thi tốt nghiệp từ năm 2026.

3.4.2. Quy tắc quy đổi độ lệch điểm ngưỡng đầu vào

a) Thang điểm xét tuyển: Thang điểm 30

b) Điểm xét tuyển:

Điểm xét tuyển = Điểm thi ĐGNL x K_{qd} (hệ số quy đổi) + Điểm ưu tiên (nếu có) + Điểm cộng (nếu có)

K_{qd} - hệ số quy đổi theo Phụ lục - Bảng 1

c) Điểm ưu tiên

Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về thang điểm tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

$$\text{Điểm ưu tiên} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được}) / 7,50] \times \text{Mức điểm ưu tiên quy định}$$

d) Xét tuyển từ thí sinh có điểm cao nhất xuống các thí sinh có điểm thấp hơn cho đến khi đủ chỉ tiêu đã xác định.

3.5. Kết hợp điểm thi môn Vẽ mỹ thuật các trường đại học khác để xét tuyển (dành cho thí sinh chọn tổ hợp V00, V01 để dự tuyển vào ngành Kiến trúc và Kiến trúc nội thất)

3.5.1. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào và điều kiện nhận hồ sơ

a) Trường hợp xét từ kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT

Tổng điểm 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển (2 môn văn hóa và môn Vẽ mỹ thuật) nhân hệ số quy đổi phải lớn hơn hoặc bằng điểm sàn do Trường quy định (dự kiến tổng điểm 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển phải lớn hơn hoặc bằng 15,0 điểm (trong đó môn Toán hoặc Ngữ văn với trọng số tính điểm xét của môn Toán hoặc môn Ngữ văn tối thiểu 1/3) và tổng điểm 03 môn thi kỳ thi tốt nghiệp THPT (kỳ thi trung học nghề đối với đối tượng trung học nghề) các năm (điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt tối thiểu 15,00 điểm theo thang điểm 30, áp dụng đối với thí sinh thi tốt nghiệp từ năm 2026).

b) Trường hợp xét từ kết quả học tập THPT (học bạ)

- Tổng điểm 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển (sử dụng điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12 của 2 môn văn hóa và môn Vẽ Mỹ thuật) phải lớn hơn hoặc bằng 18,0 điểm (trong đó môn Toán hoặc Ngữ văn với trọng số tính điểm xét của môn Toán hoặc môn Ngữ văn tối thiểu 1/3) và tổng điểm 03 môn thi kỳ thi tốt nghiệp THPT (kỳ thi trung học nghề đối với đối tượng trung học nghề) các năm (điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt tối thiểu 15,00 điểm theo thang điểm 30, áp dụng đối với thí sinh thi tốt nghiệp từ năm 2026;

- Đối với thí sinh đã tốt nghiệp trình độ trung cấp: Tổng điểm 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển (2 môn văn hóa trong học bạ hoặc bằng điểm tổng kết phần văn hóa THPT và môn Vẽ Mỹ thuật) phải lớn hơn hoặc bằng 18,0 điểm (trong đó môn Toán hoặc Ngữ văn với trọng số tính điểm xét của môn Toán hoặc môn Ngữ văn tối thiểu 1/3) và tổng điểm 03 môn thi kỳ thi tốt nghiệp THPT (kỳ thi trung học nghề đối với đối tượng trung học nghề) các năm theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt tối thiểu 15,00 điểm theo thang điểm 30, áp dụng đối với thí sinh thi tốt nghiệp từ năm 2026;

- Trường hợp thí sinh sử dụng chứng chỉ ngoại ngữ Tiếng Anh để đăng ký xét tuyển thì kết quả quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ Tiếng Anh được quy đổi thành điểm môn Tiếng Anh để xét tuyển.

*(Xem bảng Quy đổi chứng chỉ Tiếng Anh
thành điểm xét tuyển đầu vào tại Phụ lục - Bảng 2)*

3.5.2. Quy tắc quy đổi độ lệch điểm ngưỡng đầu vào

a) Thang điểm xét tuyển: Thang điểm 30

b) Điểm xét tuyển:

Điểm xét tuyển = (ĐTB môn 1 + ĐTB môn 2 + ĐTB môn 3) x K_{qd} (hệ số quy đổi)
+ Điểm ưu tiên (nếu có) + Điểm cộng (nếu có)

K_{qd} - hệ số quy đổi theo Phụ lục - Bảng 1

c) Điểm ưu tiên:

Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

$$\text{Điểm ưu tiên} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được}) / 7,50] \times \text{Mức điểm ưu tiên quy định}$$

d) Xét tuyển từ thí sinh có tổng điểm cao nhất xuống các thí sinh có tổng điểm thấp hơn cho đến khi đủ chỉ tiêu đã xác định

e) Trường hợp có nhiều thí sinh bằng điểm nhau thì ưu tiên xét thí sinh có điểm môn Vẽ mỹ thuật cao nhất, sau đó đến môn Toán.

4. Số lượng tuyển sinh

4.1. Tại trụ sở chính Đắc Lắc

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
1		Kinh doanh và quản lý	734	Kinh doanh và quản lý	170	+ Phương thức 1: <i>(Tổ hợp: A00, A01, C01, C02, D01, D07, X01 X02, X03, X05, X06, X07, X26, X27, X56)</i> + Phương thức 2: <i>(Tổ hợp: A00, A01, C01, C02, D01, D07, X01 X02, X03, X05, X06, X07, X26, X27, X56)</i> + Phương thức 3: <i>(Tuyển thẳng)</i> + Phương thức 4: <i>(Kết quả ĐGNL ĐHQG TP HCM)</i>	
1.1	7340301-DL	Kế toán	7340301	Kế toán	50		
1.2	7340101-DL	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	60		
1.3	7340201-DL	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	20		
1.4	7340122-DL	Thương mại điện tử	7340122	Thương mại điện tử	40		
2		Máy tính và công nghệ thông tin	748	Máy tính và công nghệ thông tin	80		
2.1	7480201-DL	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	80		
3		Công nghệ kỹ thuật	752	Công nghệ kỹ thuật	210		
3.1	7510205-DL	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	150		
3.2	7510605-DL	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	60		
4		Kỹ thuật	752	Kỹ thuật	50		
4.1	7520216-DL	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	50		

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
5		Kiến trúc và xây dựng	758	Kiến trúc và xây dựng	360	+ Phương thức 1: <i>(Tổ hợp: A00, A01, C01, C02, D01, D07, X01 X02, X03, X05, X06, X07, X26, X27, X56)</i> + Phương thức 2: <i>(Tổ hợp: A00, A01, C01, C02, D01, D07, X01 X02, X03, X05, X06, X07, X26, X27, X56)</i> + Phương thức 3: <i>(Tuyển thẳng)</i> + Phương thức 4: <i>(Kết quả ĐGNL ĐHQG TP HCM)</i>	
5.1	7580201-DL	Kỹ thuật xây dựng	7580201	Kỹ thuật xây dựng	185		
5.2	7580205-DL	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	30		
5.3	7580213-DL	Kỹ thuật cấp thoát nước	7580213	Kỹ thuật cấp thoát nước	10		
5.4	7580301-DL	Kinh tế xây dựng	7580301	Kinh tế xây dựng	25		
5.5	7580302-DL	Quản lý xây dựng	7580302	Quản lý xây dựng	30		
5.6	7580101-DL	Kiến trúc	7580101	Kiến trúc	50	+ Phương thức 1: <i>(Tổ hợp: A00, A01, C01, C02, D01, D07, X01 X02, X03, X05, X06, X07, X26, X27, X56)</i> + Phương thức 2: <i>(Tổ hợp: A00, A01, C01, C02, D01, D07, X01 X02, X03, X05, X06, X07, X26, X27, X56)</i> + Phương thức 3: <i>(Tuyển thẳng)</i> + Phương thức 4: <i>(Kết quả ĐGNL ĐHQG TP HCM)</i> + Phương thức 5: <i>(Tổ hợp: V00, V01)</i> + Phương thức 6: <i>(Tổ hợp: V00, V01)</i>	
5.7	7580103-DL	Kiến trúc nội thất	7580103	Kiến trúc nội thất	30		
	TỔNG CỘNG				870		

4.2. Tại Phân hiệu Đà Nẵng

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
1		Kinh doanh và quản lý	734	Kinh doanh và quản lý	105	+ Phương thức 1: <i>(Tổ hợp: A00, A01, C01, C02, D01, D07, X01 X02, X03, X05, X06, X07, X26, X27, X56)</i> + Phương thức 2: <i>(Tổ hợp: A00, A01, C01, C02, D01, D07, X01 X02, X03, X05, X06, X07, X26, X27, X56)</i> + Phương thức 3: <i>(Tuyển thẳng)</i> + Phương thức 4: <i>(Kết quả ĐGNL ĐHQG TP HCM)</i>	
1.1	7340301-DN	Kế toán	7340301	Kế toán	30		
1.2	7340101-DN	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	30		
1.3	7340201-DN	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	15		
1.4	7340122-DN	Thương mại điện tử	7340122	Thương mại điện tử	30		
2		Máy tính và công nghệ thông tin	748	Máy tính và công nghệ thông tin	50		
2.1	7480201-DN	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	50		
3		Công nghệ kỹ thuật	752	Công nghệ kỹ thuật	180		
3.1	7510205-DN	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	150		
3.2	7510605-DN	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	30		
4		Kỹ thuật	752	Kỹ thuật	50		
4.1	7520216-DN	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	50		
5		Kiến trúc và xây dựng	758	Kiến trúc và xây dựng	210		
5.1	7580201-DN	Kỹ thuật xây dựng	7580201	Kỹ thuật xây dựng	70		
5.2	7580205-DN	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	20		

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
5.3	7580213-DN	Kỹ thuật cấp thoát nước	7580213	Kỹ thuật cấp thoát nước	10		
5.4	7580301-DN	Kinh tế xây dựng	7580301	Kinh tế xây dựng	20		
5.5	7580302-DN	Quản lý xây dựng	7580302	Quản lý xây dựng	30		
5.6	7580101-DN	Kiến trúc	7580101	Kiến trúc	30	+ Phương thức 1: <i>(Tổ hợp: A00, A01, C01, C02, D01, D07, X01 X02, X03, X05, X06, X07, X26, X27, X56)</i> + Phương thức 2: <i>(Tổ hợp: A00, A01, C01, C02, D01, D07, X01 X02, X03, X05, X06, X07, X26, X27, X56)</i> + Phương thức 3: <i>(Tuyển thẳng)</i> + Phương thức 4: <i>(Kết quả ĐGNL ĐHQG TP HCM)</i> + Phương thức 5: <i>(Tổ hợp: V00, V01)</i> + Phương thức 6: <i>(Tổ hợp: V00, V01)</i>	
5.7	7580103-DN	Kiến trúc nội thất	7580103	Kiến trúc nội thất	30		
	TỔNG CỘNG				595		

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào Trường

5.1. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

(Xem phần II mục 3 của Thông tin tuyển sinh này)

5.2. Điểm cộng

5.2.1. Điểm thưởng đối với thí sinh được xét tuyển thẳng nhưng không sử dụng quyền xét tuyển thẳng

- Thí sinh được triệu tập tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc tế; thí sinh trong đội tuyển quốc gia tham dự cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế;

- Thí sinh đạt giải nhất, giải nhì, giải ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia;

- Thí sinh đạt giải nhất, giải nhì, giải ba trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia.

Điểm thưởng đối với thí sinh được xét tuyển thẳng nhưng không sử dụng quyền xét tuyển thẳng

STT	Đối tượng	Điểm thưởng
1	Thí sinh tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc tế; thí sinh trong đội tuyển quốc gia tham dự cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế.	3,0
2	Thí sinh đạt giải nhất, giải nhì, giải ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia.	
	- Giải nhất	3,0
	- Giải nhì	2,5
	- Giải ba	2,0
	- Giải khuyến khích	1,5
3	Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế do Bộ GDĐT cử tham gia; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính đến thời điểm xét tuyển.	
	- Giải nhất	3,0
	- Giải nhì	2,5
	- Giải ba	2,0
	- Giải khuyến khích	1,5

5.2.2. Điểm xét thưởng đối với thí sinh đạt thành tích cấp tỉnh/thành phố hoặc có kết quả học tập tốt

- Thí sinh đạt giải nhất, giải nhì, giải ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố.

- Thí sinh có kết quả trung bình chung đánh giá kết quả học tập mức tốt cả 3 năm lớp 10, 11, 12.

**Điểm xét thưởng đối với thí sinh đạt thành tích cấp tỉnh/thành phố
hoặc có kết quả học tập tốt**

STT	Đối tượng	Điểm xét thưởng
1	Thí sinh đạt giải nhất, giải nhì, giải ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố.	
	- Giải nhất	1,5
	- Giải nhì	1,0
	- Giải ba	0,5
2	Thí sinh có kết quả trung bình chung đánh giá kết quả học tập mức tốt cả 3 năm lớp 10, 11, 12	1,0

5.2.3. Điểm khuyến khích đối với thí sinh có chứng chỉ quốc tế

Thí sinh có chứng chỉ quốc tế gồm chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế (Tiếng Anh) và còn hạn đến thời điểm đăng ký xét tuyển được cộng điểm khuyến khích với các mức như sau:

Điểm khuyến khích đối với thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế

Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc (VSTEP)	Cambridge Assessment English	IELTS	TOEFL ITP	TOEFL iBT	TOEIC (4 kỹ năng)	Điểm khuyến khích
7.0 - 7.5	B2 First / B2 Business Vantage (173-179 / Pass at Grade B)	5.1 -6.0	542 - 583	62 - 77	Nghe: 429-457 Đọc: 407-428 Nói: 164-167 Viết:157-163	0,5
8.0	B2 First / B2 Business Vantage (180-190 / Pass at Grade A)	6.1 -6.5	584 - 625	78 - 93	Nghe: 458-489 Đọc: 429-454 Nói: 168-179 Viết:164-179	1,0
8.5-10	C1 Advanced / C1 Business Higher (180-210) hoặc C2 Proficiency (200-230)	7.0 - 9.0	627 - 677	94 -120	Nghe: 490-495 Đọc: 455-495 Nói: 180-200 Viết:180-200	1,5

5.2.4. Điều kiện xét điểm thưởng

- Thí sinh phải đăng ký theo hình thức trực tuyến trên cổng thông tin tuyển sinh của Trường <https://tuyensinh.muce.edu.vn/> và nộp hồ sơ minh chứng xét điểm thưởng trực tiếp tại Trường Đại học Xây dựng Miền Trung theo thời gian quy định (để Trường có thông tin và cơ sở dữ liệu xét tuyển trên hệ thống chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo). Hồ sơ bao gồm:

+ Bản sao công chứng Giấy chứng nhận đạt giải học sinh giỏi từ cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương trở lên.

+ Bản sao công chứng Chứng chỉ quốc tế.

- Thí sinh **không** đăng ký, kê khai thông tin và nộp Hồ sơ theo thời gian quy định sẽ không đủ điều kiện xét điểm thưởng.

- Điểm thưởng tối đa đối với mỗi thí sinh là 3,0 điểm.

5.3. Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo

TT	Tên ngành/ chương trình đào tạo	Mã ngành	Thời gian đào tạo (năm)	Đào tạo và cấp bằng
1	Kế toán	7340301	4,0	Cử nhân
	- Chuyên ngành: Kế toán doanh nghiệp			
2	Quản trị kinh doanh	7340101	4,0	Cử nhân
	- Chuyên ngành Quản trị kinh doanh du lịch			
	- Chuyên ngành Quản trị kinh doanh nhà hàng, khách sạn			
	- Chuyên ngành Quản trị kinh doanh tổng hợp			
3	Tài chính - Ngân hàng	7340201	4,0	Cử nhân
4	Thương mại điện tử	7340122	4,0	Cử nhân
5	Công nghệ thông tin	7480201	4,0	Cử nhân
	- Chuyên ngành Công nghệ thông tin			
	- Chuyên ngành Công nghệ phần mềm			
6	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	4,5	Kỹ sư
7	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	4,0	Cử nhân
8	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	4,5	Kỹ sư
9	Kiến trúc	7580101	5,0	Kiến trúc sư
	- Chuyên ngành Kiến trúc công trình			
10	Kiến trúc nội thất	7580103	4,5	Kiến trúc sư
11	Kinh tế xây dựng	7580301	4,5	Kỹ sư
	- Chuyên ngành Kinh tế xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp			
12	Kỹ thuật cấp thoát nước	7580213	4,5	Kỹ sư
13	Kỹ thuật xây dựng	7580201	4,5	Kỹ sư
	- Chuyên ngành Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp			

TT	Tên ngành/ chương trình đào tạo	Mã ngành	Thời gian đào tạo (năm)	Đào tạo và cấp bằng
	- Chuyên ngành Hệ thống kỹ thuật cơ điện công trình			
14	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	4,5	Kỹ sư
	- Chuyên ngành Xây dựng cầu đường			
	- Chuyên ngành Quản lý khai thác công trình giao thông			
	- Đường sắt tốc độ cao và đường sắt đô thị			
15	Quản lý xây dựng	7580302	4,5	Kỹ sư
	- Chuyên ngành Quản lý xây dựng			

5.4. Các thông tin khác

5.4.1. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trên toàn quốc

5.4.2. Đăng ký hồ sơ dự tuyển, xét tuyển

*** Đăng ký xét tuyển trên Hệ thống chung của Bộ GD&ĐT:** Thí sinh sử dụng tài khoản đã được cấp để đăng ký trực tiếp trên website cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT tại địa chỉ:

<https://thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn/>

*** Đăng ký hồ sơ tại Trường:**

- Đăng ký hồ sơ dự tuyển trực tuyến và chi tiết các bước đăng ký trên website tại địa chỉ: <http://tuyensinh.muce.edu.vn/>
- Nhận hồ sơ dự tuyển trực tiếp tại Trường hoặc nhận hồ sơ dự tuyển qua đường bưu điện. Địa chỉ nhận và gửi hồ sơ: số 195 Hà Huy Tập, phường Bình Kiến, tỉnh Đắk Lắk.

6. Tổ chức tuyển sinh

6.1. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

6.1.1. Nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển từ kết quả học tập THPT (học bạ)

TT	Nội dung	Thời gian dự kiến
I	Nhận hồ sơ đăng ký đợt 1	
1	Nhận hồ sơ đăng ký dự tuyển	Đợt 1: 01/5 - 30/6/2026
2	Xét hồ sơ dự tuyển	Đợt 1: 30/6/2026
3	Công bố danh sách dự tuyển và hướng dẫn thí sinh đăng ký nguyện vọng xét tuyển trên Hệ thống chung của Bộ GD&ĐT (xét tuyển đợt 1)	Đợt 1: 30/6/2026
II	Nhận hồ sơ đăng ký các đợt tiếp theo	

TT	Nội dung	Thời gian dự kiến
1	Nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển	Đợt 2: 01/7 - 31/8/2026
		Đợt 3: 01/9 - 15/9/2026
		Đợt 4: 16/9 - 31/10/2026
2	Xét tuyển	Đợt 2: 31/8/2026
		Đợt 3: 15/9/2026
		Đợt 4: 01/11/2026
3	Công bố kết quả xét tuyển	Đợt 2: 31/8/2026
		Đợt 3: 15/9/2026
		Đợt 4: 01/11/2026

6.1.2. Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển thẳng

TT	Nội dung	Thời gian dự kiến
1	Thí sinh nộp hồ sơ xét tuyển thẳng về Trường.	Trước 17 giờ 00 ngày 20/6/2026
2	Xét tuyển thẳng	Trước ngày 30/6/2026
3	Công bố kết quả trúng tuyển, cập nhật danh sách thí sinh trúng tuyển xét tuyển thẳng lên Hệ thống.	Trước ngày 30/6/2026

6.1.3. Xét tuyển theo kế hoạch chung

TT	Nội dung	Thời gian dự kiến
I	Xét tuyển đợt 1 (Theo Kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT)	
1	Thí sinh đăng ký, điều chỉnh nguyện vọng xét tuyển (không giới hạn số lần) trên hệ thống chung của Bộ GD&ĐT	Từ ngày 02/7 đến 17 giờ 00 ngày 14/7/2026
2	Xử lý nguyện vọng trên Hệ thống để xác định nguyện vọng cao nhất trong số nguyện vọng mà thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển đợt 1	Từ ngày 04/8 đến 17 giờ 00 ngày 10/8/2026
3	Công bố kết quả trúng tuyển đợt 1	Trước 17 giờ 00 ngày 13/8/2026
4	Xác nhận nhập học trực tuyến đợt 1 trên Hệ thống chung của Bộ GD&ĐT	Trước 17 giờ 00 ngày 21/8/2026
II	Thông báo tuyển sinh các đợt bổ sung (NVBS)	

TT	Nội dung	Thời gian dự kiến
1	Nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển bổ sung	NVBS1: 22/8 - 31/8/2026
		NVBS2: 01/9 - 15/9/2026
		NVBS3: 16/9 - 30/10/2026
2	Xét tuyển bổ sung	NVBS1: 31/8/2026
		NVBS2: 15/9/2026
		NVBS3: 30/10/2026
3	Công bố kết quả xét tuyển	NVBS1: 31/8/2026
		NVBS2: 15/9/2026
		NVBS3: 30/10/2026

6.2. Các điều kiện xét tuyển

- Thí sinh đạt các điều kiện dự tuyển và đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng theo từng phương thức xét tuyển, đảm bảo các yêu cầu theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Xây dựng Miền Trung;
- Số lượng nguyện vọng đăng ký xét tuyển vào Trường Đại học Xây dựng Miền Trung không hạn chế;
- Đối với tổ hợp xét tuyển có môn Vẽ Mỹ thuật, năm 2026 Trường Đại học Xây dựng Miền Trung không tổ chức thi môn này mà sử dụng kết quả thi môn Vẽ Mỹ thuật do các trường đại học khác tổ chức trong năm 2026 để xét tuyển theo các đợt tuyển sinh;
- Đối với tổ hợp xét tuyển có môn Tiếng Anh nếu thí sinh sử dụng chứng chỉ Tiếng Anh để được miễn thi tốt nghiệp THPT theo quy định của Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông hiện hành, thì điểm quy đổi được sử dụng để đưa vào tổ hợp môn xét tuyển:

*(Xem bảng Quy đổi chứng chỉ Tiếng Anh
thành điểm xét tuyển đầu vào tại Phụ lục - Bảng 2)*

7. Chính sách ưu tiên

7.1. Xét tuyển thẳng: *(Xem mục 3.1 thông tin tuyển sinh này)*

7.2. Ưu tiên xét tuyển

7.2.1. Đối tượng ưu tiên

Đối tượng ưu tiên xét tuyển vào đại học được quy định tại khoản 4 Điều 8 của Quy chế tuyển sinh đại học hiện hành, cụ thể:

- Thí sinh quy định tại các điểm 1, điểm 2 khoản 3.1.1 mục 3.1 dự tuyển vào các ngành theo nguyện vọng (không dùng quyền ưu tiên tuyển thẳng);
- Thí sinh đoạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đoạt giải tư trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia dự tuyển vào ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi đã đoạt giải; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển;

c) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba tại các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế dự tuyển vào các ngành phù hợp với nghề đã đoạt giải; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

7.2.2. Điểm ưu tiên xét tuyển

Điểm ưu tiên xét tuyển (ưu tiên theo khu vực, ưu tiên theo chế độ chính sách) được cộng vào điểm xét tuyển theo quy định tại Điều 7 Quy chế tuyển sinh đại học, cụ thể:

1. Điểm ưu tiên theo khu vực thực hiện theo đơn vị hành chính do cấp có thẩm quyền quy định:

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho khu vực 1 (KV1) là 0,75 điểm, khu vực 2 nông thôn (KV2-NT) là 0,50 điểm, khu vực 2 (KV2) là 0,25 điểm; khu vực 3 (KV3) không được tính điểm ưu tiên;

- Khu vực tuyển sinh của mỗi thí sinh được xác định theo địa điểm trường mà thí sinh đã học lâu nhất trong thời gian học cấp THPT (hoặc trung cấp, trung học nghề); nếu thời gian học (dài nhất) tại các khu vực tương đương nhau thì xác định theo khu vực của trường mà thí sinh theo học sau cùng;

- Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp, trung học nghề) và một năm kế tiếp.

2. Điểm ưu tiên theo chế độ chính sách:

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng UT1 (gồm các đối tượng 01 đến 03) là 2,00 điểm và cho nhóm đối tượng UT2 (gồm các đối tượng đến 06) là 1,00 điểm;

- Mức điểm ưu tiên cho những đối tượng chính sách khác được quy định trong các văn bản pháp luật hiện hành do Bộ trưởng Bộ GD&ĐT quyết định;

- Thí sinh thuộc nhiều diện đối tượng chính sách quy định tại điểm a và điểm b khoản này chỉ được hưởng một mức điểm ưu tiên cao nhất.

3. Các mức điểm ưu tiên được quy định trên tương ứng với tổng điểm 03 môn (trong tổ hợp xét tuyển) theo thang điểm 30 đối với từng môn (không nhân hệ số); trường hợp phương thức tuyển sinh sử dụng thang điểm khác thì mức điểm ưu tiên được quy đổi tương đương.

4. Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và theo thang tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được làm tròn đến hàng phần trăm và xác định theo công thức sau:

$$\text{Điểm ưu tiên} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,50] \times \text{Mức điểm ưu tiên quy định}$$

7.2.3. Số lượng ưu tiên xét tuyển: Không hạn chế.

8. Mức thu dịch vụ tuyển sinh (xét tuyển, thi tuyển)

- Lệ phí xét tuyển trực tuyển trên Hệ thống chung của Bộ GD&ĐT:

(Thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

- Năm 2026 không thu lệ phí xét tuyển tại Trường.

9. Cam kết của Nhà trường đối với thí sinh

- Trường hợp 1: Không tiến hành xét tuyển được do thiên tai, dịch bệnh

Thí sinh đã đăng ký xét tuyển theo thông báo của Nhà trường nhưng vì lý do thiên tai, dịch bệnh nên không tiến hành xét tuyển được. Nhà trường sẽ có thông báo điều chỉnh bổ sung để thí sinh thực hiện và giải quyết đảm bảo quyền lợi cho thí sinh.

- Trường hợp 2: Thí sinh trúng tuyển nhưng không thể nhập học được

Thí sinh sau khi trúng tuyển vào Trường nhưng không thể nhập học và thí sinh có nguyện vọng bảo lưu kết quả trúng tuyển vào Trường trong năm. Nhà trường sẽ xem xét từng trường hợp cụ thể và quyết định thực hiện bảo lưu kết quả trúng tuyển của thí sinh theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Trường hợp 3: Thí sinh bị sai lệch hồ sơ xét tuyển dẫn đến sai lệch kết quả trúng tuyển

Nếu việc sai lệch hồ sơ xét tuyển do lỗi thí sinh gây ra thì thí sinh tự chịu trách nhiệm theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT hiện hành. Tuy nhiên Nhà trường sẽ hỗ trợ cho thí sinh trong khả năng cho phép. Còn trường hợp việc sai lệch do phía Trường gây ra thì Nhà trường sẽ phối hợp các bên liên quan để giải quyết đảm bảo quyền lợi cho thí sinh.

10. Các nội dung khác

10.1. Chính sách học bổng tân sinh viên Thủ khoa đầu vào tuyển sinh

- Đối tượng: Sinh viên trúng tuyển và nhập học tại Trường Đại học Xây dựng Miền Trung trong các đợt tuyển sinh đại học năm 2026.

- Điều kiện và mức cấp học bổng:

+ Sinh viên đạt điểm xét tuyển cao nhất tính theo điểm thi tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) năm 2026 của tất cả các tổ hợp môn xét tuyển (*không tính điểm ưu tiên tuyển sinh*) sẽ được cấp học bổng toàn phần (*100% học phí*) năm học 2026-2027 theo chương trình đào tạo.

+ Sinh viên đạt điểm xét tuyển cao nhất tính theo điểm học tập trung học phổ thông (THPT) của tất cả các tổ hợp môn xét tuyển (*không tính điểm ưu tiên tuyển sinh*) sẽ được cấp học bổng toàn phần (*100% học phí*) năm học 2026-2027 theo chương trình đào tạo.

- Sinh viên đạt thủ khoa được Trường tặng giấy khen.

10.2. Chính sách học bổng khuyến khích học tập cho sinh viên

Hàng năm quỹ học bổng khuyến khích học tập cho từng học kỳ Nhà trường dành khoảng 8% trên tổng nguồn thu học phí học kỳ đó cho sinh viên, cụ thể chính sách học bổng

khuyến khích năm học 2026 – 2027 dự kiến như sau:

Học bổng	Giá trị học bổng khối ngành III	Giá trị học bổng khối ngành V
Xuất sắc	11.635.000 đồng/ suất	13.585.000 đồng/ suất
Giỏi	9.845.000 đồng/ suất	11.495.000 đồng/ suất
Khá	8.950.000 đồng/ suất	10.450.000 đồng/ suất

10.3. Việc thực hiện thu học phí và các chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo

Nhà trường thực hiện theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ ban hành Quy định về chính sách học phí, miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo. Cụ thể mức trần học phí đối với các chương trình đào tạo trình độ đại học như sau:

Đơn vị: 1.000 đồng/tháng/sinh viên

TT	Tên lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ ngành đào tạo	Năm học	
			2025-2026	2026-2027
1	Kinh doanh và quản lý	734	1.590	1.790
2	Công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, kiến trúc và xây dựng	748, 751, 752, 758	1.850	2.090

11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

STT	Mã ngành học	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Phương thức tuyển sinh	Mã tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2024			Năm tuyển sinh 2025		
					Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
I.	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT, Mã phương thức : 100				286	112	15	408	278	15
I	734	Kinh doanh và quản lý	Xét điểm thi tốt nghiệp THPT	A00, A01, C01,	76	17	15	75	33	15
1,1	7340101	Quản trị kinh doanh		D01, D07, X02, X03, X26,	26	7	15	26	5	15
1.2	7340201	Tài chính - Ngân hàng		X27, X56	9	3	15	9	4	15
1,3	7340301	Kế toán			21	4	15	20	14	15
1,4	7340122	Thương mại điện tử			20	3	15	20	10	15
2	748	Máy tính và công nghệ thông tin			25	11	15	39	18	15

STT	Mã ngành học	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Phương thức tuyển sinh	Mã tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2024			Năm tuyển sinh 2025		
					Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
2.1	7480201	Công nghệ thông tin			25	11	15	39	18	15
3	751	Công nghệ kỹ thuật			56	46	15	114	81	15
3.1	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô			38	31	15	84	61	15
3.2	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng			18	15	15	30	20	15
4	752	Kỹ thuật			5	7	15	32	31	15
4.1	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá			5	7	15	32	31	15
5	758	Kiến trúc và xây dựng			124	31	15	148	115	15
5,1	7580201	Kỹ thuật xây dựng			62	23	15	76	69	15
5,2	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông			13	1	15	14	8	15
5,3	7580301	Kinh tế xây dựng			13	2	15	13	9	15
5,4	7580302	Quản lý xây dựng			12	1	15	12	11	15
5,5	7580213	Kỹ thuật cấp thoát nước			4	0	15	6	1	15
5,7	7580101	Kiến trúc	Xét điểm thi tốt nghiệp THPT	V00, V01, A01, D01, D07, X02, X03, X26, X27, X56	15	1	15	16	9	15
5,8	7580103	Kiến trúc nội thất			5	3	15	11	8	15
II.	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) - Mã phương thức : 200				879	779	18	1047	742	18
1	734	Kinh doanh và quản lý	Xét kết quả học tập THPT (học bạ)	A00, A01, C01, D01, D07, X02, X03, X26, X27,	209	122	18	210	124	18
1,3	7340101	Quản trị kinh doanh			64	46	18	64	47	18
1,1	7340301	Kế toán			59	37	18	60	34	18
1.2	7340201	Tài chính - Ngân hàng			26	21	18	26	18	18
1,4	7340122	Thương mại điện tử			60	18	18	60	25	18
2	748	Máy tính và công nghệ thông tin			65	75	18	101	62	18
2.1	7480201	Công nghệ thông tin			65	75	18	101	62	18
3	751	Công nghệ kỹ thuật			174	233	18	266	245	18
3.1	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô			122	181	18	196	193	18

STT	Mã ngành học	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Phương thức tuyển sinh	Mã tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2024			Năm tuyển sinh 2025		
					Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
3.2	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng			52	52	18	70	52	18
4	752	Kỹ thuật			20	34	18	48	40	18
4.1	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá			20	34	18	48	40	18
5	758	Kiến trúc và xây dựng			411	315	18	422	271	18
5,1	7580201	Kỹ thuật xây dựng			193	159	18	179	156	18
5,2	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông			37	27	18	36	16	18
5,3	7580301	Kinh tế xây dựng			32	30	18	32	18	18
5,4	7580302	Quản lý xây dựng			48	14	18	48	15	18
5,5	7580213	Kỹ thuật cấp thoát nước			16	5	18	14	6	18
5,7	7580101	Kiến trúc			Xét kết quả học tập THPT (học bạ)	V00, V01, A01, D01, D07, X02, X03, X26, X27, X56	60	52	18	64
5,8	7580103	Kiến trúc nội thất	25	28			18	49	24	18
	Tổng				1165	891		1455	1020	

III. TUYỂN SINH ĐẠI HỌC THƯỜNG XUYÊN

1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

- Thí sinh đã tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) trở lên hoặc tương đương;
- Thí sinh tốt nghiệp trình độ trung cấp phải đảm bảo đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hoá THPT theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Phương thức tuyển sinh

TT	Mã phương thức xét tuyển	Phương thức tuyển sinh
PT1	200	Xét tuyển từ điểm học bạ THPT hoặc từ bảng điểm các môn văn hoá THPT

PT2	500	Xét tuyển từ kết quả tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng trở lên
-----	-----	---

3. Ngưỡng đầu vào xét tuyển và điểm trúng tuyển các phương thức tuyển sinh

3.1. Xét tuyển từ kết quả học tập THPT (học bạ):

a) Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với trình độ đại học: Tổng điểm 3 môn học thuộc tổ hợp xét tuyển phải $\geq 18,0$ điểm (trong đó môn Toán hoặc Ngữ văn với trọng số tính điểm xét của môn Toán hoặc môn Ngữ văn tối thiểu 1/3) và tổng điểm 03 môn thi kỳ thi tốt nghiệp THPT (kỳ thi trung học nghề đối với đối tượng trung học nghề) các năm theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt tối thiểu 15,00 điểm theo thang điểm 30, áp dụng đối với thí sinh thi tốt nghiệp từ năm 2026.

b) Phương án xét tuyển

Tổng điểm 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển (sử dụng điểm trung bình 3 năm THPT) chưa quy đổi phải $\geq 18,0$ điểm. Trong đó môn Toán hoặc Ngữ văn với trọng số tính điểm xét của môn Toán hoặc môn Ngữ văn tối thiểu 1/3.

c) Tổ hợp môn xét tuyển

TT	Mã tổ hợp	Các môn thuộc tổ hợp
1	A00	Toán, Vật lý, Hóa học
2	A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh
3	C01	Toán, Ngữ văn, Vật lý
4	C02	Toán, Ngữ văn, Hóa học
5	D01	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh
6	D07	Toán, Tiếng Anh, Hóa học
7	X01	Ngữ văn, Toán, GDKTPL
8	X02	Toán, Ngữ văn, Tin học

TT	Mã tổ hợp	Các môn thuộc tổ hợp
9	X03	Toán, Ngữ văn, Công nghệ công nghiệp
10	X05	Toán, Vật lý, GDKTPL
11	X06	Toán, Vật lý, Tin học
12	X07	Toán, Vật lý, Công nghệ công nghiệp
13	X26	Toán, Tin học, Tiếng Anh
14	X27	Toán, Công nghệ công nghiệp, Tiếng Anh
15	X56	Toán, Tin học, Công nghệ công nghiệp

d) Quy tắc quy đổi tương đương đầu vào

- Thang điểm xét tuyển: Thang điểm 30
- Điểm xét tuyển

Điểm xét tuyển = (ĐTB môn 1 + ĐTB môn 2 + ĐTB môn 3) x 5/6 + Điểm ưu tiên (nếu có)

e) Điểm ưu tiên:

Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

$$\text{Điểm ưu tiên} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên quy định}$$

f) Nguyên tắc xét tuyển

- Xét tuyển từ thí sinh có tổng điểm cao nhất xuống các thí sinh có tổng điểm thấp hơn cho đến khi đủ chỉ tiêu đã xác định;
- Trường hợp có nhiều thí sinh bằng điểm thì Chủ tịch hội đồng tuyển sinh sẽ xem xét quyết định cho từng trường hợp cụ thể.

3.2. Xét tuyển dựa vào kết quả học tập trung cấp, cao đẳng trở lên

a) Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

- Đối với thí sinh học theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tín chỉ: Điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa học (TBCTL) ở trình độ đã đào tạo theo thang điểm 4 phải $\geq 2,0$ điểm;
- Đối với thí sinh học theo niên chế: Điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa học (TBCTL) ở trình độ đã đào tạo theo thang điểm 10 phải $\geq 5,0$ điểm.

b) Quy tắc quy đổi tương đương đầu vào và tính điểm xét tuyển

- Thang điểm xét tuyển: Thang điểm 30
- Điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa được quy đổi về thang điểm 30 (TBCQĐ) được tính như sau:

- + Trường hợp: Điểm TBCTL được tính theo thang điểm 4:

$$\text{Điểm TBCQĐ} = \text{Điểm TBCTL} \times 7,5$$

- + Trường hợp: Điểm TBCTL tính theo thang điểm 10:

$$\text{Điểm TBCQĐ} = \text{Điểm TBCTL} \times 3,0$$

- Điểm xét tuyển:

$$\text{Điểm xét tuyển} = \text{Điểm TBCQĐ} \times K_{qđ} \text{ (hệ số quy đổi)}$$

Trong đó: $K_{qđ} = 0.9$ – Đã tốt nghiệp trung cấp

$K_{qđ} = 0.95$ – Đã tốt nghiệp cao đẳng

$K_{qđ} = 1.0$ – Đã tốt nghiệp đại học trở lên

c) Nguyên tắc xét tuyển

- Xét tuyển từ thí sinh có tổng điểm cao nhất xuống các thí sinh có tổng điểm thấp hơn cho đến khi đủ chỉ tiêu đã xác định;
- Trường hợp có nhiều thí sinh bằng điểm thì Chủ tịch hội đồng tuyển sinh sẽ xem xét quyết định cho từng trường hợp cụ thể.

4. Số lượng tuyển sinh

TT	Mã ngành	Tên ngành đào tạo	Số lượng tuyển sinh
1	7340301	Kế toán	20
2	7580101	Kiến trúc	40
3	7580201	Kỹ thuật xây dựng	30
4	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	20
5	7580213	Kỹ thuật cấp thoát nước	50
	Tổng cộng		160

5. Tổ chức tuyển sinh

- Phát hành, nhận hồ sơ tại Phòng Quản lý Đào tạo, Trường Đại học Xây dựng Miền Trung - Khu B, 195 Hà Huy Tập, phường Bình Kiến, tỉnh Đắk Lắk;
- Hồ sơ theo mẫu quy định của Trường Đại học Xây dựng Miền Trung, thí sinh tải tại website: www.tuyensinh.muce.edu.vn;
- Thời gian tuyển sinh các đợt trong năm: Nhà trường thông báo chi tiết trong thông báo tuyển sinh theo từng đợt tuyển sinh.

6. Lệ phí xét tuyển: Lệ phí hồ sơ và xét tuyển: 300.000đ/hồ sơ/thí sinh.

7. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

Học phí thực hiện theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ ban hành Quy định về chính sách học phí, miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo; các quy định của Trường và được thể hiện chi tiết trong thông báo tuyển sinh.

Cán bộ tuyển sinh

- TP. Quản lý Đào tạo: TS Trần Văn Hiến

Điện thoại: 0977.388.818

Email: tranvanhien@muce.edu.vn

- CV tuyển sinh: Ths Phạm Đức Khính

Điện thoại: 0988.856.007

Email: phamduckhinh@muce.edu.vn

Ngày tháng năm 2026

TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

CHỦ TỊCH



HIỆU TRƯỞNG

TS. Phan Văn Huệ



PHỤ LỤC:

(Kèm theo Thông tin tuyển sinh đại học năm 2026)
 Hình thức đào tạo chính quy, thường xuyên.
 Ban hành kèm theo Quyết định số 384/QĐ-ĐHXDMT ngày 15 tháng 5 năm 2026
 của Hiệu trưởng Trường Đại học Xây dựng Miền Trung)

Bảng 1: Hệ số quy đổi các phương thức tuyển sinh

TT	Hệ số quy đổi (K_{qd})		
	Điểm học tập THPT (học bạ)	Điểm thi tốt nghiệp THPT	Điểm ĐGNL ĐHQG TP Hồ Chí Minh
1	5/6	1.00	1/40

Bảng 2: Quy đổi chứng chỉ Tiếng Anh thành điểm xét tuyển đầu vào tuyển sinh

Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc (VSTEP)	Cambridge Assessment English	IELTS	TOEFL ITP	TOEFL iBT	TOEIC (4 kỹ năng)	Điểm quy đổi xét tuyển
4.0 - 5.5	B1 Preliminary / B1 Business Preliminary	4.0 -4.5	450 - 499	30 - 45	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết:120-149	8,0
6.0 - 6.5	B2 First / B2 Business Vantage (160- 172 / Pass at Grade C)	4.6 -5.0	500 - 541	46 - 61	Nghe: 400-428 Đọc: 385-406 Nói: 160-163 Viết:150-156	8,5
7.0 - 7.5	B2 First / B2 Business Vantage (173- 179 / Pass at Grade B)	5.1 -6.0	542 - 583	62 - 77	Nghe: 429-457 Đọc: 407-428 Nói: 164-167 Viết:157-163	9,0
8.0	B2 First / B2 Business Vantage (180- 190 / Pass at Grade A)	6.1 -6.5	584 - 625	78 - 93	Nghe: 458-489 Đọc: 429-454 Nói: 168-179 Viết:164-179	9,5
8.5-10	C1 Advanced / C1 Business Higher (180- 210) hoặc C2 Proficiency (200-230)	7.0 - 9.0	627 - 677	94 -120	Nghe: 490-495 Đọc: 455-495 Nói: 180-200 Viết:180-200	10